

Số: 118/QĐ-TCĐT

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 415/QĐ-TCĐT ngày 25/9/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2023-2024

### TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

*Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;*

*Căn cứ Quyết định số 36/2019/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dự trữ Nhà nước thuộc Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 294/QĐ-BTC ngày 23/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc điều chỉnh Quyết định số 2036/QĐ-BTC ngày 25/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2023-2024;*

*Căn cứ Quyết định số 415/QĐ-TCĐT ngày 25/9/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước về xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2023-2024;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý hàng dự trữ.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh giảm số lượng gạo Tổng cục Dự trữ Nhà nước đã giao cho các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực thực hiện xuất cấp tại Quyết định số 415/QĐ-TCĐT ngày 25/9/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước để hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2023-2024 của các địa phương.

Phụ lục điều chỉnh xuất gạo học sinh học kỳ I năm học 2023-2024 cho các địa phương đính kèm.





Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024  
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 415/QĐ-TCĐT NGÀY 25/9/2023

(Kèm theo Quyết định số 415/QĐ-TCĐT ngày 27/10/2024 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước)

ĐVT: Kg

STT	Cục DTNN KV thực hiện xuất gạo	Địa phương nhận gạo (Tỉnh)	Số gạo quy định tại Quyết định số 415/QĐ-TCĐT ngày 25/9/2023 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước (1)	Số gạo thực tế các địa phương đã tiếp nhận (2)	Số gạo điều chỉnh giảm tại Quyết định này (3=1-2)
TỔNG CỘNG			11.631.473	10.488.923	1.142.550
1	Hà Nội	Lai Châu	642.206,5	579.882,5	62.324
2		Hòa Bình	1.109.405	1.043.085	66.320
3	Hà Bắc	Lạng Sơn	1.951.800	1.810.038	141.762
4		Bắc Kạn	613.958	567.083	46.875
5	Thanh Hóa	Thanh Hóa	750.825	723.540	27.285
6	Nghệ Tĩnh	Nghệ An	1.436.815	1.436.365	450
7	Bình Trị Thiên	Quảng Bình	202.800	193.028	9.772
8	Nghĩa Bình	Quảng Ngãi	1.157.487,5	1.081.752,5	75.735
9		Bình Định	96.270	90.180	6.090
10	Nam Trung Bộ	Ninh Thuận	249.000	234.900	14.100
11		Bình Thuận	6.225	4.875	1.350
12		Phú Yên	42.000	33.750	8.250
13		Khánh Hòa	91.650	84.750	6.900
14	Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	730.500	659.195	71.305
15		Đắk Nông	373.821	240.224	133.597
16	Nam Tây Nguyên	Lâm Đồng	137.415	129.730	7.685
17		Đắk Lắk	1.148.355	1.034.805	113.550
18	Đông Nam Bộ	Bình Phước	172.500	129.150	43.350
19	TP. Hồ Chí Minh	Long An	29.025	25.275	3.750

STT	Cục DTNN KV thực hiện xuất gạo	Địa phương nhận gạo (Tỉnh)	Số gạo quy định tại Quyết định số 415/QĐ-TCĐT ngày 25/9/2023 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước (1)	Số gạo thực tế các địa phương đã tiếp nhận (2)	Số gạo điều chỉnh giảm tại Quyết định này (3=1-2)
20	Cửu Long	Trà Vinh	8.625	2.325	6.300
21		Bến Tre	126.450	108.300	18.150
22		Vĩnh Long	2.940	2.160	780
23	Tây Nam Bộ	Cà Mau	11.400	10.020	1.380
24		Sóc Trăng	316.875	198.960	117.915
25		Kiên Giang	220.500	63.075	157.425
26		Hậu Giang	2.625	2.475	150